TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 77/2023/DS-PT
Ngày 07-3-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tấn Quốc

Các Thẩm phán Ông Đặng Văn Những

Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Lan – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 03 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 376/2022/TLPT-DS ngày 24 tháng 10 năm 2022 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2022/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2023/QĐ-PT ngày 14 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Lệ H, sinh năm 1979. Địa chỉ cư trú: ấp X, xã N, huyện H1, tỉnh Bạc Liêu.

- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị Mộng T1, sinh năm 1983. Địa chỉ cư trú: ấp L, xã N1, huyện T, tỉnh Long An.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Nguyễn Thị Hồng B, sinh năm 1988. Địa chỉ cư trú: Ấp 4, xã T2, huyện T, tỉnh Long An.

- *Người làm chứng:* Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1967. Địa chỉ cư trú: Khu phố 3, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo*: Bà Phạm Thị Mộng T1, bị đơn.

(Bà H, bà T1 và bà N1 có mặt, bà B vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 17/5/2022 và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn bà Nguyễn Lệ H có nội dung:

Bà và bà Phạm Thị Mộng T1 là chị em họ nên ngày 20/6/2021 khi bà T1 cần vốn để làm ăn thì bà đã cho bà T1 vay 100.000.000đ, không có làm giấy nợ. Sau khi nhận tiền thì bà T1 hẹn vài ngày nữa sẽ trả, mục đích cho vay là để lấy lãi chi tiêu trong gia đình. Trong quá trình vay nợ bà T1 có trả cho được 02 lần tiền lãi, mỗi lần 1.700.000đ, sau đó ngưng không trả lãi nữa. Bà có đến nhà bà T1 yêu cầu trả nợ nhưng bà T1 không đồng ý trả. Do đó bà khởi kiện yêu cầu bà T1 trả cho số tiền nợ gốc là 100.000.000đ, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn bà Phạm Thị Mộng T1 trình bày trong quá trình giải quyết vụ án có nội dung:

Trong bản tự khai ngày 02/6/2022, bà có khai vào năm 2020 bà H thấy bà làm ăn được nên có gửi cho bà 100.000.000đ để cho bà Nguyễn Thị Hồng B vay lại, mỗi tuần bà sẽ đưa 2.100.000đ tiền lãi cho bà H. Từ tháng 7/2020 đến ngày 20/9/2021, bà đã đưa tiền lãi cho bà H rất nhiều nên nay bà H kiện bà thì bà không đồng ý, bà cũng không có ký nhận tiền của bà H. Bà khai như vậy là do lúc đó bị vỡ nợ bấn loạn nên bà không nhớ rõ lúc đó mình nói cái gì. Tại phiên tòa bà xác định lại là bà không có vay mượn gì từ bà H nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng B trình bày trong quá trình giải quyết vụ án có nội dung:

Bà và bà T1 là bạn làm ăn và cũng có vay nợ từ bà T1 nhưng bà không biết là bà T1 có nhận tiền từ bà H để cho bà vay lại hay không. Bà không biết bà H và không có liên quan đến vụ án này nên đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt bà.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị N1 trình bày:

Bà với bà T1 có mối quan hệ làm ăn, bà T1 làm việc cho bà. Vào ngày 08/2/2022, bà nhận được tin nhắn từ bà T1 là có mượn tiền của bà H và trả cho bà H được 8.000.000đ vì bà H có qua nhà bà T1 đòi nợ. Sau bà T1 có nói với bà là có lấy của bà H 100.000.000đ. Ngày tháng năm thì bà không nhớ nhưng bà T1 với bà H và chồng bà H có thương lượng tại nhà bà là mỗi tháng trả 3.000.000đ nhưng chồng bà H không đồng ý. Bà H có qua nhà bà T1 đòi nhiều lần bà T1 không trả mà còn đánh đuổi bà H, bà H có báo chuyện này với chồng bà T1 và má chồng bà T1 để nhờ giải quyết nhưng không được. Đây là những gì bà biết, bà trình bày là đúng nếu sai bà hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T1 thừa nhận nội dung trình bày trong bản tự khai là của bà nhưng do thời gian đó bà bị vỡ nợ nên bấn loạn khai nhầm, bà không có bệnh về tâm thần và không đề nghị Tòa án tiến hành giám định tâm thần. Bà có giúp việc cho bà N1 nhưng những gì bà N1 trình bày là không đúng, tin nhắn bà nhắn cho bà N1 là có nhưng không liên quan đến bà H và bà cũng không có trả 8.000.000đ cho bà H. Bà xác định không nhận tiền, không vay mượn gì từ bà H nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà H. Bà H thì xác

định bà không có quen biết bà B và bà thừa nhận khoảng tháng 01/2022 bà có nhận 8.000.000đ của bà T1 và đồng ý trừ vào tiền gốc còn lại nên bà chỉ yêu cầu bà T1 trả 92.000.000đ và không yêu cầu tính lãi.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2022/DS-ST ngày 06/9/2022 của Toà án nhân dân huyện T đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Lệ H.

Buộc bà Phạm Thị Mộng T1 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Lệ H số tiền còn nợ là 92.000.000đ (chín mươi hai triệu đồng).

Trường hợp bà Phạm Thị Mộng T1 chậm trả thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí; quyền kháng cáo; quyền yêu cầu, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án.

Ngày 07/9/2022, Tòa án nhân dân huyện T nhận được đơn kháng của bà Phạm Thị Mộng T1 kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm cải sửa bản án theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Các đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày tại phiên tòa sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tính hợp lệ của kháng cáo: Đơn kháng cáo nằm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về chấp hành pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về giải quyết yêu cầu kháng cáo: Căn cứ Bản tự khai ngày 02/6/2022, Biên bản đối chất ngày 16/6/2022, bà T1 thừa nhận có nhận 100.000.000đ của bà H nhưng là bà H gửi tiền cho bà để cho bà B vay lại và lấy tiền lãi hàng tháng. Trong khi bà B trình bày không biết việc bà T1 lấy tiền của bà H cho bà vay. Người làm chứng bà Nguyễn Thị N1 thì xác định thấy bà H nhiều lần qua nhà bà T1 đòi tiền. Do bà T1 thừa nhận có nhận tiền của bà H và không chứng minh được mình là người trung gian giúp bà H cho bà B vay tiền nên bà T1 phải có trách nhiệm trả tiền lại cho bà H. Án sơ thẩm giải quyết là phù hợp, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm xác định thẩm quyền Tòa án giải quyết, quan hệ pháp luật tranh chấp, người tham gia tố tụng và xét xử theo trình tự sơ thẩm là phù hợp với quy định tại Điều 26, 35, 39, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, bản án sơ thẩm đảm bảo thủ tục tố tụng.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, những người được Tòa án triệu tập có mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Tòa án tiến hành xét xử theo trình tự phúc thẩm là phù hợp quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết yêu cầu kháng cáo:

[3] Bị đơn bà Phạm Thị Mộng T1 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Lệ H, Hội đồng xét xử xét thấy:

[4] Bà H xác định ngày 20/6/2021 bà có cho bà Phạm Thị Mộng T1 vay số tiền 100.000.000đ, không xác định kỳ hạn, không thỏa thuận lãi suất nhưng bà T1 có nói mỗi tháng sẽ trả cho bà 1.700.000đ. Từ đó đến nay bà T1 đưa cho bà được 02 lần tiền lãi và tháng 01/2022 có trả cho bà được 8.000.000đ tiền gốc, hiện còn nợ 92.000.000đ.

[5] Tại Bản tự khai ngày 02/6/2022 của bà Phạm Thị Mộng T1 và biên bản đối chất ngày 16/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện T, bà T1 thừa nhận ngày 20/6/2021 có nhận của bà Nguyễn Lệ H số tiền 100.000.000đ. Bà T1 cho rằng bà nhận tiền của bà H để cho bà Nguyễn Thị Hồng B vay lại, lãi suất là 3.000đ/ngày/1.000.000đ, 07 ngày đưa lãi một lần, mỗi lần 2.100.000đ. Khi nhận tiền từ bà H bà nói rõ tiền lãi 10 ngày nhận 01 lần. Bà đã đưa tiền lãi cho bà H từ tháng 7/2020 đến ngày 20/9/2021 thì ngưng không trả lãi nữa do bà B đã bể nợ. Tuy nhiên bà T1 không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì chứng minh. Tại Bản tự khai ngày 21/7/2022 của bà B thì bà B xác định không biết việc bà T1 lấy tiền của bà H để cho bà vay và bà cũng không quen biết với bà H. Bà H cũng không thừa nhận bà gửi tiền cho bà T1 để cho bà B vay và bà cũng không quen biết bà B.

[6] Tại Đơn cứu xét ngày 17/6/2022 và lời trình bày tại phiên tòa, bà T1 trình bày do mình bị vỡ nợ, chồng đòi ly hôn nên bấn loạn tinh thần dẫn đến khai không đúng sự thật, chứ thật ra bà không có vay nợ của bà H, không nhận của bà H khoản tiền nào. Tuy nhiên bà T1 xác định mình không có bệnh lý về tâm thần, không yêu cầu giám định về tâm thần, Bản tự khai ngày 02/6/2022 và biên bản đối chất ngày 16/6/2022 là do bà T1 tự viết chứ không bị ai ép buộc. Do đó có đủ cơ sở xác định lời khai tại Bản tự khai ngày 02/6/2022 và biên bản đối chất ngày 16/6/2022 của bà là trong trạng thái tinh thần minh mẫn, bà có đầy đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự nên bà phải chịu trách nhiệm trước lời khai của mình.

[7] Mặt khác, tại phiên tòa sơ thẩm, người làm chứng bà Nguyễn Thị N1 trình bày ngày 08/02/2022 bà nhận được tin nhắn của bà T1 là có mượn tiền của bà H và đã trả cho bà H được 8.000.000đ. Sau đó bà T1 có nói với bà là có lấy của bà H 100.000.000đ, bà T1 có thương lượng với vợ chồng bà H tại nhà bà là

mỗi tháng trả 3.000.000đ. Lời trình bày này của bà N1 phù hợp với sự thừa nhận của bà T1 là có nhận của bà H 100.000.000đ tại Bản tự khai ngày 02/6/2022 và B bản đối chất ngày 16/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện T. Do đó, có cơ sở xác định ngày 20/6/2021 bà T1 có nhận của bà H 100.000.000đ, bà T1 đã trả được 8.000.000đ nên còn nợ lại 92.000.000đ, Tòa án cấp sơ thẩm đã xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc bà T1 có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền 92.000.000đ là có căn cứ.

[8] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị Mộng T1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên.

[9] Về án phí: Bà Phạm Thị Mộng T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm theo quy định tại Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Điều 26 và Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị Mộng T1.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 52/2022/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện T.

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 148, 227, 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng các Điều 357, 463, 466 và 469 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Lệ H về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" với bà Phạm Thị Mộng T1.

Buộc bà Phạm Thị Mộng T1 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Lệ H số tiền nợ vay là 92.000.000đ (chín mươi hai triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của

số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà Phạm Thị Mộng T1 phải chịu 4.600.000đ (bốn triệu, sáu trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Lệ H không phải chịu án phí, hoàn trả cho bà H 2.875.000đ (hai triệu, tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0011008 ngày 06/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Long An.

3. Về án phí phúc thẩm: Bà Phạm Thị Mộng T1 phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm, khấu trừ 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí mà bà T1 đã nộp theo biên lai thu số 0011080 ngày 07/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T; bà T1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Tấn Quốc